

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	31-3-2016	31-12-2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>	<b>240,438,242,832</b>	<b>248,937,195,052</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	v.01	<b>110</b>	<b>29,826,129,760</b>	<b>42,648,113,355</b>
1. Tiền		111	10,891,129,760	41,648,113,355
2. Các khoản tương đương tiền		112	18,935,000,000	1,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130</b>	<b>135,313,965,952</b>	<b>136,183,366,360</b>
1. Phải thu của khách hàng		131	108,059,602,197	116,681,204,159
2. Trả trước cho người bán		132	23,580,101,992	16,148,888,921
6. Các khoản phải thu khác	v.03	136	3,992,477,893	3,671,489,410
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	-318,216,130	-318,216,130
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>	<b>70,402,682,126</b>	<b>64,727,476,320</b>
1. Hàng tồn kho	v.04	141	70,402,682,126	64,727,476,320
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>	<b>4,895,464,994</b>	<b>5,378,239,017</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	979,204,086	1,459,785,606
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152	3,916,260,908	3,916,064,908
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	v.05	153	-	2,388,503
4. Tài sản ngắn hạn khác		155	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>	<b>141,334,561,350</b>	<b>148,867,827,674</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>	<b>89,309,544,818</b>	<b>105,628,951,898</b>
1. TSCĐ hữu hình	v.08	221	89,309,544,818	105,628,951,898
- Nguyên giá		222	351,735,757,140	353,205,415,590
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	-262,426,212,322	-247,576,463,692
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>230</b>		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>	<b>49,830,152,374</b>	<b>41,505,967,260</b>
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	49,830,152,374	41,505,967,260
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>	<b>2,194,864,158</b>	<b>1,732,908,516</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	v.14	261	2,194,864,158	1,732,908,516
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)		<b>270</b>	<b>381,772,804,182</b>	<b>397,805,022,726</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	31-3-2016	31-12-2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>	<b>135,518,854,054</b>	<b>139,784,002,746</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>	<b>135,518,854,054</b>	<b>139,784,002,746</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	34,677,823,869	36,209,064,762
2. Người mua trả tiền trước		312	399,141,000	28,179,640
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	v.16	313	8,127,830,842	11,362,312,740
4. Phải trả người lao động		314	18,756,746,483	30,458,288,491
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	v.18	319	24,608,441,073	2,756,640,675
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	v.15	320	35,551,853,351	49,122,604,428
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	13,397,017,436	9,846,912,010
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>	<b>246,253,950,128</b>	<b>258,021,019,980</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	v.22	<b>410</b>	<b>246,253,950,128</b>	<b>258,021,019,980</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	108,000,000,000	108,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	14,860,929,638	14,860,929,638
8. Quỹ đầu tư phát triển		418	93,920,005,145	68,938,962,191
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	29,473,015,345	66,221,128,151
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	10,512,051,898	7,221,786,160
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	18,960,963,447	58,999,341,991
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)		<b>440</b>	<b>381,772,804,182</b>	<b>397,805,022,726</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Thị Thu Hoài



Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1-2016	Quý 1-2015	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	11	207,694,056,511	184,926,188,345	763,174,751,453
2. Các khoản giảm trừ	02	12	24,643,389	125,957,708	197,958,328
+ Hàng bán bị trả lại	06		24,643,389	125,957,708	197,958,328
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV (10=01-02)	10	13	207,669,413,122	184,800,230,637	762,976,793,125
4. Giá vốn hàng bán	11	14	168,710,107,999	152,924,213,029	629,962,044,930
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		38,959,305,123	31,876,017,608	133,014,748,195
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	118,820,217	150,231,614	429,335,374
7. Chi phí tài chính	22	16	317,177,988	356,101,677	3,151,704,168
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		317,177,988	345,395,758	2,903,938,972
8. Chi phí bán hàng	24		1,466,826,214	1,550,184,800	6,991,363,957
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18,011,902,478	12,684,063,889	48,526,950,796
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh: {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		19,282,218,660	17,435,898,856	74,774,064,648
11. Thu nhập khác	31		54,040,000	604,814,546	809,676,805
12. Chi phí khác	32		9,500	0	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		54,030,500	604,814,546	809,676,805
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19,336,249,160	18,040,713,402	75,583,741,453
<i>Trong đó lợi nhuận tính thuế</i>			<i>19,336,249,160</i>		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17	3,867,249,832	3,958,498,479	16,584,399,462
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		15,468,999,328	14,082,214,923	58,999,341,991
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	70		1,432.3	1,303.9	5,462.9

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Thị Thu Hoài



Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****QUÝ 1 NĂM 2016***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1-2016	Quý 1-2015	Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Sản xuất kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>22,846,249,160</b>	<b>18,850,713,402</b>	<b>75,583,741,453</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>11,538,106,401</b>	<b>12,844,425,112</b>	<b>69,845,752,272</b>
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	14,849,748,630	14,059,260,968	67,870,652,239
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		0	0	102,737,000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-3,628,820,217	-1,560,231,614	826,101,939
- Chi phí lãi vay	06	317,177,988	345,395,758	2,903,938,972
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> <b>08=01+02+...+07</b>	<b>08</b>	<b>34,384,355,561</b>	<b>31,695,138,514</b>	<b>145,429,493,725</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	831,433,953	-7,487,031,453	47,285,665,795
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-5,675,205,806	-8,265,133,007	6,105,852,617
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay; thuế TNDN phải nộp)	11	-10,507,212,296	-5,373,069,244	22,010,094,578
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	18,625,878	1,221,770,274	823,119,971
- Tiền lãi vay đã trả	14	-317,177,988	-345,395,758	2,903,938,972
- Thuế TNDN đã nộp	15	-7,551,401,024	-7,639,056,967	16,735,938,420
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-1,986,500,000	-474,100,000	533,238,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>20=08+09+...+17</b>	<b>20</b>	<b>9,196,918,278</b>	<b>3,333,122,359</b>	<b>94,698,074,470</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-8,489,384,664	-10,379,491,246	68,244,898,080
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	600,000,000	618,600,000
3. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	103,683,868	150,231,614	263,738,302
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b> <b>30 = 21+22+...+27</b>	<b>30</b>	<b>-8,385,700,796</b>	<b>-9,629,259,632</b>	<b>67,362,559,778</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****QUÝ 1 NĂM 2016***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1-2016	Quý 1-2015	Năm 2015
<b>III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính</b>		0		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0		
1. Tiền thu từ đi vay	33	32,517,902,756	40,445,460,682	189,546,141,602
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-46,088,653,833	-35,778,969,552	- 181,696,742,680
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36	-62,450,000	-97,596,093	- 21,486,190,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính</b> <b>40 = 31 + 32+ ...+36</b>	<b>40</b>	<b>-13,633,201,077</b>	<b>4,568,895,037</b>	<b>- 13,636,791,078</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>50=20+30+40</b>	<b>50</b>	<b>-12,821,983,595</b>	<b>-1,727,242,236</b>	<b>13,698,723,614</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42,648,113,355	28,846,652,741	28,846,652,741
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	61		0	102,737,000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29,826,129,760	27,119,410,505	42,545,376,355

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Thị Thu Hoài,



Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BAO BÌ & IN NÔNG NGHIỆP**

AGRICULTURE PRINTING AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY  
Nhà Máy: Lô 3 CN3-KCN Ngọc Hồi Thanh Trì - Hà Nội  
Tel: (84.4) 36840095 Fax: (84.4) 36840095

Trụ sở: 72 Đường Trường Chinh - Đống Đa  
Hà Nội - Việt Nam  
Tel: (844) 38695605 - Fax: (844) 38695605  
Website: [www.apprintco.com](http://www.apprintco.com)  
Email: [info@apprintco.com](mailto:info@apprintco.com)

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2016

## I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Toàn bộ phần sản xuất và phần lớn khối văn phòng hoạt động tại Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 108.000.000.000 đồng.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

### 3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in,....

- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

### 4. Cấu trúc doanh nghiệp:

4.1- Công ty có đầu tư 100% vốn; tỷ lệ biểu quyết 100% vào 2 công ty con:

- Công ty TNHH bao bì APP Hưng Yên: vốn đầu tư 27.000.000.000 đồng (Hai mươi bảy tỷ đồng)

- Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)



4.2- Công ty có 1 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN Phố nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng yên

## **II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

### **1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

Kỳ báo cáo quý 1/2016 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/1/2016 đến ngày 31/3/2016

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)**

## **III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

## **IV- CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH:**

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông công ty và được trình bày ở mục riêng trên



bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## **V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.



Thành phẩm tồn kho ngày 31/3/2016 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng (tương đương giá thành công xưởng).

Sản phẩm dở dang tại ngày 31/3/2016 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao</b>
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3-16
Máy móc, thiết bị	3-10
Phương tiện vận tải	3-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-4

#### **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.



## **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

## **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

### ***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ:***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:**

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 20% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam



**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**

**1- Tiền**

Chỉ tiêu	31/12/2015	31/3/2016
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi NH kỳ hạn dưới 3 tháng	1,000,000,000	18,935,000,000
Tiền gửi ngân hàng, tiền mặt	41,648,113,355	10,891,129,760
<b>Tổng</b>	<b>42,648,113,355</b>	<b>29,826,129,760</b>

**2- Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	31/12/2015	31/3/2016
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	44,530,447,379	55,300,037,779
Công cụ, dụng cụ	1,277,998,756	1,402,893,086
Chi phí SXKD dở dang	3,378,728,056	3,292,268,481
Thành phẩm,	9,121,190,230	6,498,990,113
Hàng hoá	6,419,111,899	3,908,492,667
<b>Tổng</b>	<b>64,727,476,320</b>	<b>70,402,682,126</b>

**5- Tài sản cố định hữu hình**

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 31/12/2015	52,457,966,884	282,918,148,669	14,984,800,802	2,844,499,235	353,205,415,590
Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ		1,469,658,450			1,469,658,450
Tại ngày 31/3/2016	52,457,966,884	281,448,490,219	14,984,800,802	2,844,499,235	351,735,757,140
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 31/12/2015	29,644,340,436	206,750,872,736	8,499,170,979	2,682,079,541	247,576,463,692
Trích khấu hao kỳ	1,506,612,075	13,967,676,456	718,677,393	126,441,156	16,319,407,080
Giảm trong kỳ		1,469,658,450			1,469,658,450
Tại ngày 31/3/2016	31,150,952,511	219,248,890,742	9,217,848,372	2,808,520,697	262,426,212,322
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 31/12/2015	22,813,626,448	76,167,275,933	6,485,629,823	162,419,694	105,628,951,898
Tại ngày 31/3/2016	21,307,014,373	62,199,599,477	5,766,952,430	35,978,538	89,309,544,818

**6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Quý 1 năm 2016, Công ty có 02 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn:

1 - Tiền trúng quyền sử dụng đất dịch vụ tại cụm công nghiệp Ngọc Hồi theo quyết định số 4110/QĐ-STC ngày 19/9/2009. Số dư của hạng mục đầu tư



này đến 31/12/2014 là 1.688.400.000đồng. Số dư này được chuyển tiếp đến 31/3/2016.

2- Dự án mở rộng khu công nghiệp phố nối A- Hưng Yên trị giá: 48.141.752.374đ

Trong đó giá trị quyền sử dụng đất gắn liền với hạ tầng thuê lại của Công ty quản lý khai thác KCN Phố Nối A theo HĐ 77 ngày 28/7/2015 trị giá: 39.160.649.079đ

#### 7- Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Bao bì APP Hưng Yên(sở hữu 100% vốn)	31/12/2015 VND	30/9/2015 VND
	27 000 000 000	27.000.000.000
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC (Sở hữu 100% vốn)	5.400.000.000	5.400.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.400.000.000</b>	<b>32.400.000.000</b>

#### 8- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	ĐVT: VNĐ
Tại ngày 31/12/2015	3,192,694,122
Tăng trong kỳ	1,601,943,337
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	1,620,569,215
Tại ngày 31/3/2016	3,174,068,244

Chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí có tính đến thực tế các năm trước.

#### 9- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Chỉ tiêu	31/12/2015 VNĐ	31/3/2016 VNĐ
Vay ngắn hạn	49,122,604,428	35,551,853,351
Gốc vay dài hạn đến hạn		-
<b>Tổng</b>	<b>49,122,604,428</b>	<b>35,551,853,351</b>



**10- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/3/2016</b>
	VNĐ	VNĐ
Thuế		
Thuế GTGT	1,884,929,060	2,101,341,858
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thuê đất		
Thuế TNCN	46,168,029	72,637,084
Thuế TNDN	7,514,973,150	3,867,835,712
Các loại thuế khác	1,916,242,501	2,086,016,188
<b>Tổng</b>	<b>11,362,312,740</b>	<b>8,127,830,842</b>

**11- Chi phí phải trả:**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>31/3/2016</b>
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả		
Chi phí phải trả khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:**

	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	1,271,219,079	1,368,221,409
BHXH	121,112,322	463,040,102
BHYT		60,515,768
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,952,074,790	22,669,534,823
Phải thu khác(dư có)	750,410,769	2,323,218
BHTN	19,243,307	44,805,753
<b>Cộng</b>	<b>11,114,060,267</b>	<b>24,608,441,073</b>



### 13- Vốn chủ sở hữu

#### a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5
Số dư 31/12/2015	108,000,000,000	14,860,929,638	68,938,962,191	-	66,221,128,151
Tăng vốn năm nay			24,981,042,954		
Lợi nhuận tăng trong kỳ					18,978,413,448
Chia cổ tức trong kỳ					21,600,000,000
Giảm vốn trong kỳ khác					34,126,526,254
Số dư 31/3/2016	108,000,000,000	14,860,929,638	93,920,005,145	-	29,473,015,345

Ghi chú: Chi trả thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành: 62.450.000đ; nộp thuế TNDN phần tài sản cố định: xe con vượt nguyên giá 1,6 tỷ; tương ứng trích khấu hao vượt quy định của Cơ quan thuế : 36.427.874đồng

#### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đã góp			
	31/12/2015		31/3/2016	
	VND	%	VND	%
Cổ đông lớn:				
- Công ty chứng khoán NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam	8.546.500.000	7.91	8.546.500.000	7.91
- Cổ đông: Nguyễn Như Song	5.408.000.000	5	5.408.000.000	5
- Cổ đông khác	94.045.500.000	87.09	94.045.500.000	87.09
<b>Tổng</b>	<b>108.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>108.000.000.000</b>	<b>100</b>

### 15 - Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 1-2015	Quý 1-2016
	VND	VND
<b>Cộng</b>	<b>207.694.056.511</b>	<b>184.926.188.345</b>

### 16- Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 1-2015	Quý 1-2016
	VND	VND
- Các khoản giảm trừ	24.643.389	125.957.708
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	24.643.389	125.957.708



### 17- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 1-2015	Quý 1-2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Cộng</b>	184.800.230.637	207.669.413.122

### 18- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 1-2015	Quý 1-2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	152.924.213.029	168.710.107.999

### 19- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 1-2015	Quý 1-2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	150.231.614	118.820.217

### 20- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1-2015	Quý 1-2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	356.101.677	317.177.988
Lỗ chênh lệch tỉ giá	10.705.919	
<b>Tổng</b>	<u>345.395.758</u>	<u>317.177.988</u>

### 21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 1-2015	Quý 1-2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tổng thu nhập</b>	18.850.713.402	22.846.249.160
<i>Trong đó: Lợi nhuận các công ty con chuyển về</i>	810.000.000	3.510.000.000
<i>Thu nhập chịu thuế</i>	18.040.713.402	19.336.249.160
Thuế phải nộp theo suất thuế TNDN 20%		
<b>Thuế phải nộp</b>	<u>3.958.498.479</u>	<u>3.867.249.832</u>

Lập biểu

Nguyễn Thị Thuỷ

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THÀNH NAM